

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 4 - 2019
“V/v chia tài sản chung của vợ
chồng trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đồi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Hồng Ân.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Toàn, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1941(có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1938 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M: ông Ngô Đức B
- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thúy H1, sinh năm 1965 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967 (vắng mặt).
 - Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1972 (vắng mặt).
 - Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974 (vắng mặt).
 - Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1977 (vắng mặt).
 - Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982 (có mặt).
- Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.
- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1979.
- Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.
- Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- Địa chỉ: Ấp A, xã Kh, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2017, các văn bản kèm theo và tại phiên tòa bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông M xác lập quan hệ vợ chồng khoảng năm 1959 - 1960, khi đó bà và ông M được ông Nguyễn Văn Đ và bà Đặng Thị H2 (là cha mẹ ruột của ông M) tặng cho ông M 01 phần đất tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau. Đến năm 1994 thì ông M kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng với diện tích 15.336,7m². Đến tháng 12 năm 2017 ông M lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích 15.336,7m² cho bà L. Việc ông M tặng cho đất cho bà L là do ông M tự ý, không có bàn bạc thỏa thuận với bà, bà hoàn toàn không hay biết. Ông M có nêu lý do là đất do ông đứng tên nên ông tự thực hiện hợp đồng tặng cho bà L.

Tài sản chung vợ chồng, ông M tự ý tặng cho người khác là xâm phạm quyền lợi tài sản của bà. Nay bà (T) có thay đổi yêu cầu trong đơn khởi kiện, bà không yêu cầu chia diện tích là 7.020m², mà bà chỉ yêu cầu được chia diện tích 6.000m² như đã thỏa thuận với ông M tại biên bản hòa giải ngày 31.5.2018. Đồng thời, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị L đứng tên toàn bộ diện tích đất là 15.336,7m² tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Tại biên bản hòa giải ngày 31.5.2018, ông Nguyễn Văn M trình bày:

Khoảng năm 1956, ông (M) được ông Nguyễn Văn Đ và bà Đặng Thị H2 (là cha mẹ ruột của ông) tặng cho ông phần đất tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Cái Nước (Phú Tân). Đ năm 1958, ông và bà T xác lập quan hệ vợ chồng. Đến năm 1994 thì ông kê khai hồ sơ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn M, sau đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thất lạc. Đến tháng 10 năm 2017, ông đăng ký làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau

đó được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với thửa đất số 345, tờ bản đồ số 01, diện tích là 5.590,5m² (đất ở 300m² và đất trồng cây lâu năm là 5.290,5m²) và thửa đất số 346, tờ bản đồ số 01, diện tích là 9.746,2m² (đất nuôi trồng thủy sản) tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau, tổng diện tích 02 thửa đất trên là 15.336,7m². Đến ngày 06.12.2017 ông đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái là bà Nguyễn Thị L tổng diện tích 02 thửa đất trên là 15.336,7m². Đến ngày 25.12.2017 bà L được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên với tổng diện tích là 15.336,7m². Việc làm hợp đồng tặng cho đất thì bà T không hay biết vì lý do ông đưa ra là đất do ông đứng tên nên ông tự thực hiện hợp đồng tặng cho con ông.

Tại biên bản hòa giải ngày 31.5.2018, bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà (L) thống nhất tách 6.000m² giao cho bà T, để bà T đứng tên quyền sử dụng đất. Thủ tục do bà và bà T tự thực hiện tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại biên bản hòa giải ngày 31.5.2018 và tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy H1 và bà Nguyễn Thị D thống nhất trình bày: Không có yêu cầu gì về phần đất đang tranh chấp chia tài sản chung giữa ông M và bà T. Nay yêu cầu Tòa án xem xét phân cho bà T diện tích đất 6.000m².

Đối với bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn Th không có yêu cầu, không ý kiến gì về việc tranh chấp chia tài sản chung giữa ông M và bà T.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 29; khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 105 và điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013, nhận định: Phần đất tranh chấp chia tài sản chung giữa bà T và ông M theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 12.662,8m², trên đó có 01 ngôi nhà diện tích là 84,5m² và 01 nền mộ diện tích 15,4m². Do ông M không có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng, nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, việc bà T yêu cầu chia 6.000m² trong phần đất trên là có căn cứ. Việc ông M và bà L đồng ý chia cho bà T 6.000m² trong biên bản hòa giải ngày 31.5.2018 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với công sức đóng góp của bà T và theo quy định của Luật đất đai; Luật hôn nhân và gia đình.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M và bà L là vô hiệu. Tuy nhiên, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay không cần hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, mà nay xét nên điều chỉnh biến động diện tích là phù hợp.

Quan điểm trình bày bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M, ông B xác định:

Phần đất tranh chấp chia tài sản chung giữa bà T và ông M theo đo đạc thực tế có tổng diện tích đất tranh chấp là 12.662,8m² tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau. Phía ông M không có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của ông M, nên có cơ sở xác định tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng. Nay bà T yêu cầu được chia 6.000m², ông M và bà L cũng đồng ý tại biên bản hòa giải ngày 31.5.2018. Xét thấy, việc bà T yêu cầu chia 6.000m² đất như trên là phù hợp với công sức đóng góp duy trì khối tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L vắng mặt; bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn Th xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Nay Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[3] Đối với việc bà L yêu cầu khi Tòa án giải quyết tranh chấp phân chia tài sản giữa bà T và ông M, ai được phần đất thì có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 20.000.000 đồng (tiền chuộc đất do ông Th cầm cố đất này cho người khác). Xét thấy, đối với yêu cầu này là 01 quan hệ pháp luật khác, nay bà L cũng không có thủ tục khởi kiện yêu cầu độc lập, nên không có cơ sở xem xét trong vụ án này. Trường hợp không thỏa thuận được với nhau được, thì bà L có quyền khởi kiện ông T1 trong 01 vụ án khác.

[4] Nhận định nội dung tranh chấp: Căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình quản lý và sử dụng đất, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất:

Phần đất tranh chấp chia tài sản chung giữa bà T và ông M theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 12.662,8m². Trong đó còn có 2.214,8m² là đất giáp bờ Sông Tân Phú do cơ nới thêm. Nguồn gốc là của ông Đ và bà H2 tạo lập, tặng cho ông M vào năm

1956. Ông M xác định vào năm 1958 thì ông và bà T xác lập quan hệ vợ chồng. Đến năm 1994 thì ông kê khai đăng ký hồ sơ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn M. Xét thấy, bà T và ông M quản lý sử dụng đất từ những năm 1958 cho đến nay và không có phát sinh tranh chấp với ai. Ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 và phía ông M không có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của ông M theo quy định của pháp luật. Qua đó cho thấy ông M đã tự nguyện sáp nhập tài sản này vào khối tài sản chung vợ chồng từ năm 1994. Từ đó, có căn cứ kết luận đây là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình quản lý và sử dụng thì giữa ông M và bà T chỉ khai thác trên hiện trạng có sẵn, cùng nhau duy trì tài sản này, không có đầu tư cải tạo công trình gì khác. Tại biên bản hòa giải ngày 31.5.2018 thì ông M và bà L đã đồng ý tặng cho lại cho bà T diện tích đất là 6.000m². Xét thấy, việc bà T yêu cầu được chia diện tích đất 6.000m² là có căn cứ, phù hợp với công sức đóng góp của bà T và theo quy định tại khoản 1 Điều 33; khoản 1 và khoản 3 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tài sản chung hợp nhất của ông M và bà T, nhưng ông M tự ý tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M và bà L, không có sự đồng ý của bà T là đã vi phạm nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định, là vô hiệu. Tuy nhiên, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay không cần tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà nay xét nên điều chỉnh biến động diện tích là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 105 và điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013.

Từ nhận định như trên, nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà L đứng tên toàn bộ diện tích đất là 15.336,7m² tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau là không cần thiết, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu như trên.

[5] Từ phân tích nhận định như trên, xét thấy việc Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xử lý như trên là phù hợp thực tế, nên có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

[6] Quan điểm bảo vệ của ông B đối với ông M cũng được chấp nhận toàn bộ.

[7] Đối với diện tích đất 2.214.8m² theo “trích đo hiện trạng” tại vị trí M5, M4, M6, M1 giáp Sông Tân Phú tương ứng với chiều dài được phân chia cho bà T và ông M, hiện tại chưa được cấp quyền sử dụng, nhưng bà T và ông M đã quản lý và sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp. Do đó, bà T và ông M được quyền kê khai đăng ký bổ sung và yêu cầu cơ quan chức năng cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[8] Chi phí đo đạc: Bà T đã thanh lý xong, nay buộc ông M phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí đo đạc cho bà T là phù hợp.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà T và ông M là thuộc diện người cao tuổi, nên được xét miễn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 29; khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 105 và điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013.

Áp dụng khoản 2 Điều 28, Điều 35, 39, 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận 01 phần khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị L đứng tên toàn bộ diện tích đất là 15.336,7m² tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

2. Chấp nhận 01 phần khởi kiện của Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Văn M về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2.1. Chia cho bà Phạm Thị T diện tích đất 6.000m² (Sáu nghìn mét vuông). Mục đích sử dụng: đất nuôi trồng thủy sản, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 01, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị L, CK 312745, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 25.12.2017. Đất tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau

2.2. Vị trí thửa đất căn cứ vào sơ đồ “trích đo hiện trạng” lập ngày 22/8/2018 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau.

2.3. Vị trí diện đất chia cho bà Phạm Thị T, như sau: hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn H2, mốc đo từ M3 qua M2 - có chiều dài 98,66m; hướng Tây giáp Sông Tân Phú, mốc đo từ M4 qua M1- có chiều dài 98,66m; hướng Nam giáp đất ông Ngô Minh Ph1, mốc đo từ M3 Đ M2 - có chiều dài 60,82m và hướng Bắc giáp phần đất còn lại do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất, mốc đo là cố định tại vị trí M4 đo qua M1 - có chiều dài 98,66m và cố định tại vị trí này (98,66m) đo thẳng qua cạnh M2-M3.

2.4. Bà Phạm Thị T thực hiện quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký và yêu cầu Cơ quan chức năng cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất (6.000m²) theo quyết định trong bản án này.

3. Chi phí đo đạc: Buộc ông Nguyễn Văn M phải giao trả cho bà Phạm Thị T số tiền 5.354.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Miễn án phí đối với bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Đồi

